

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2010

Ngân VNĐ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 9 năm 2010	Ngày 31 tháng 12 năm 2009
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		415.428.104	339.309.037
110	I. Tiền	4	61.521.463	49.724.587
111	1. Tiền		61.521.463	49.724.587
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	-
120	II. Các khoản đầu tư ngắn hạn	5.1	17.222.354	10.852.000
121	1. Đầu tư ngắn hạn		23.332.461	13.366.411
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(6.110.107)	(2.514.411)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		53.859.181	36.198.973
131	1. Phải thu khách hàng	6	47.663.445	29.893.997
132	2. Trả trước cho người bán		7.265.328	5.715.853
135	3. Các khoản phải thu khác	7	556.214	2.386.293
139	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6	(1.625.806)	(1.797.170)
140	IV. Hàng tồn kho	8	267.954.152	235.455.102
141	1. Hàng tồn kho		273.694.804	241.222.549
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(5.740.652)	(5.767.447)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		14.870.954	7.078.375
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		2.950.319	2.121.955
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		2.765.506	2.103.346
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		-	-
158	4. Tài sản ngắn hạn khác		9.155.129	2.853.074
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		292.479.090	263.469.149
220	I. Tài sản cố định		244.394.059	217.309.865
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	174.796.851	171.101.932
222	Nguyên giá		322.325.045	302.725.652
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(147.528.194)	(131.623.720)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	23.405.426	23.653.932
228	Nguyên giá		27.577.587	27.268.787
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(4.172.161)	(3.614.855)
230	3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	46.191.782	22.554.001
250	II. Đầu tư dài hạn khác	5.2	35.982.085	35.982.085
258	1. Đầu tư dài hạn khác		38.599.924	38.599.924
259	2. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(2.617.839)	(2.617.839)
260	III. Tài sản dài hạn khác		12.102.946	10.177.199
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		5.917.689	4.379.944
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	21.3	5.755.790	5.755.790
268	3. Tài sản dài hạn khác		429.467	41.465
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		707.907.194	602.778.186

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
Kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2010

Ngân VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 9 năm 2010	Ngày 31 tháng 12 năm 2009
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		298.033.066	226.970.497
310	I. Nợ ngắn hạn		243.742.332	183.833.553
311	1. Vay ngắn hạn	12	154.825.363	102.512.922
312	2. Phải trả người bán		44.210.251	40.811.407
313	3. Người mua trả tiền trước		1.373.335	1.179.976
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	15.199.413	13.612.250
315	5. Phải trả người lao động		7.514.601	6.430.691
316	6. Chi phí phải trả	14	13.914.287	14.144.480
319	7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		2.012.019	2.283.374
323	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		4.693.063	2.858.453
330	II. Nợ dài hạn		54.290.734	43.136.944
334	1. Vay dài hạn	15	46.169.434	37.445.982
336	2. Dự phòng trợ cấp thôi việc		8.121.300	5.690.962
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		392.766.427	358.818.672
410	I. Vốn chủ sở hữu	16	392.766.427	358.818.672
411	1. Vốn cổ phần		155.000.000	155.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		130.754.353	130.754.353
414	3. Cổ phiếu ngân quỹ		(187.200)	(187.200)
417	4. Quỹ đầu tư phát triển		14.997.827	12.066.785
418	5. Quỹ dự phòng tài chính		11.716.924	8.785.882
420	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		80.484.523	52.398.852
439	C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ		17.107.701	16.989.017
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		707.907.194	602.778.186

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

KHOẢN MỤC	Ngày 30 tháng 9 năm 2010	Ngày 31 tháng 12 năm 2009
Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (US\$)	130.862	28.171
- Euro (EUR)	5.365	5.205
- Nhân dân tệ (RMB)	2.246	1.110

Kế toán trưởng
Hồ Ngọc Cảnh

Ngày 31 tháng 10 năm 2010

Tổng Giám đốc
Võ Văn Thành Nghĩa

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long

B02a-DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2010

Ngân VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 3/2010	Quý 3/2009	9 tháng 2010	9 tháng 2009
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	239.665.730	195.770.389	610.558.068	476.451.787
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		(815.929)	(434.338)	(4.358.781)	(4.185.387)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		238.849.801	195.336.051	606.199.287	472.266.400
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp		(141.915.190)	(121.039.079)	(377.109.323)	(298.650.737)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		96.934.611	74.296.972	229.089.964	173.615.663
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	19	(615.205)	4.039.932	6.072.969	6.017.852
22	7. Chi phí tài chính	20	(6.564.225)	(3.349.392)	(22.170.817)	(11.016.403)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(5.443.127)	(2.978.547)	(15.269.215)	(9.150.742)
24	8. Chi phí bán hàng		(22.351.214)	(28.153.433)	(73.745.118)	(61.998.000)
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		(22.074.607)	(16.730.757)	(60.875.014)	(43.483.267)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		45.329.360	30.103.322	78.371.984	63.135.845
31	11. Thu nhập khác	21	(200.976)	510.038	2.540.888	2.751.002
32	12. Chi phí khác	21	608.744	(761.917)	(264.468)	(2.448.362)
40	13. Lợi nhuận khác		407.768	(251.879)	2.276.420	302.640
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		45.737.128	29.851.443	80.648.404	63.438.485
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	22	(11.640.562)	(11.302.723)	(21.394.804)	(22.800.770)
52	16. Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	22	(6.599.439)	(622.716)	(696.857)	(622.716)
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		27.497.127	17.926.004	58.556.743	40.014.999
	Phân bổ cho:					
	17.1 Lợi ích của cổ đông thiểu số		1.094.378	(1.772.738)	3.077.473	(5.286.507)
	17.2 Cổ đông của Công ty		26.402.749	19.698.742	55.479.270	45.301.506
70	18. Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VNĐ)	17	1.704	1.275	3.581	2.930


Kế toán trưởng
Hồ Ngọc Cảnh



Độc
Võ Văn Thành Nghĩa

Ngày 31 tháng 10 năm 2010

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2010

Ngân VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2010	Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2009
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	Lợi nhuận trước thuế		80.648.404	63.438.485
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định		26.366.713	21.382.182
03	Các khoản dự phòng		610.110	(2.549.453)
04	Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		-	-
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(7.043.762)	(4.094.608)
06	Chi phí lãi vay	20	15.269.215	9.535.863
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		115.850.680	87.712.469
09	Tăng các khoản phải thu		(17.488.844)	(20.429.959)
10	Tăng hàng tồn kho		(32.472.255)	(13.999.560)
11	Tăng các khoản phải trả		(3.247.062)	24.179.554
12	Tăng chi phí trả trước		(2.366.109)	(1.900.032)
13	Tiền lãi vay đã trả		(14.883.520)	(8.909.628)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(20.790.067)	(16.674.758)
16	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(8.700.807)	(8.479.583)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh		15.902.016	41.498.503
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(51.375.959)	(20.854.385)
22	Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định		660.926	210.049
23	Tiền chi cho vay		-	-
24	Tiền thu hồi cho vay		-	-
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(14.470.493)	(4.307.800)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		6.281.583	9.892.486
27	Tiền lãi và cổ tức đã nhận		4.945.440	856.310
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(53.958.503)	(14.203.340)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
32	Tiền chi mua lại cổ phiếu đã phát hành		-	(292.200)
33	Tiền vay đã nhận		326.402.301	194.621.493
34	Tiền chi trả nợ vay		(264.204.110)	(168.021.946)
36	Chi trả cổ tức		(12.344.828)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		49.853.363	26.307.347

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2010

Ngân VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2010	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2009
50	Tăng tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ		11.796.876	53.602.510
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	4	49.724.587	41.156.524
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	61.521.463	94.759.034


Kế toán trưởng
Hồ Ngọc Cảnh


Tổng Giám đốc
Võ Văn Thành Nghĩa

Ngày 31 tháng 10 năm 2010

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 30 tháng 9 năm 2010 và cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Tập đoàn bao gồm Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long ("Công ty") và các công ty con ("Tập đoàn") như sau:

Công ty

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103003187 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 3 năm 2005, và theo các Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh sau:

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh

Ngày

Điều chỉnh lần 2

Ngày 6 tháng 4 năm 2007

Điều chỉnh lần 3

Ngày 15 tháng 10 năm 2007

Điều chỉnh lần 4

Ngày 28 tháng 3 năm 2008

Cổ phiếu Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép số 20/QD-SGDHCM ngày 2 tháng 2 năm 2010 do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh văn phòng phẩm, dụng cụ trường học, dụng cụ giảng dạy bằng nhựa, đồ dùng gia dụng bằng nhựa, in ấn nhãn hiệu, in lụa và in ấn các loại bao bì và các sản phẩm.

Công ty có trụ sở chính và nhà máy tại Lô 6-8-10-12, Đường Số 3, Khu Công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Các công ty con

Công ty Cổ phần Thiên Long Long Thành ("TLLT"), là công ty cổ phần trong đó Công ty nắm giữ 65% vốn chủ sở hữu, được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 472031000036 do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp Đồng Nai cấp ngày 20 tháng 12 năm 2005 và theo các Giấy Chứng nhận điều chỉnh. TLLT có trụ sở chính tại Đường số 7, Khu Công nghiệp Long Thành, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam. Hoạt động chính của TLLT là sản xuất và kinh doanh văn phòng phẩm.

Công ty TNHH Một Thành Viên Thương mại và Dịch vụ Tân Lực ("TLTL") là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên trong đó Công ty nắm giữ 100% vốn chủ sở hữu được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0309489650 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 19 tháng 11 năm 2009 và theo các Giấy Chứng nhận điều chỉnh. TLTL có trụ sở chính tại số 368 Cao Thắng, Phường 12, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của TLTL là kinh doanh văn phòng phẩm.

Công ty TNHH Một Thành Viên Thương mại và Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu ("TLGTS"), là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên trong đó Công ty nắm giữ 100% vốn chủ sở hữu được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4104002492 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 15 tháng 1 năm 2007 và theo các Giấy Chứng nhận điều chỉnh. TLGTS có trụ sở chính tại Lô 6-8-10-12, Đường số 3, Khu Công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của TLGTS là kinh doanh văn phòng phẩm.

Công ty Cổ phần Thiên Long Long Miền Bắc ("TLN"), là công ty cổ phần trong đó Công ty nắm giữ 51% vốn chủ sở hữu được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam. Vào ngày 2 tháng 2 năm 2010, quá trình giải thể của TLN chính thức hoàn tất theo Quyết định thu hồi Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hà Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2010 và cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng*

Các báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn được trình bày bằng ngàn đồng Việt Nam ("ngàn VNĐ") và được lập theo Hệ thống Kế toán Việt Nam và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bằng cân đối kế toán hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

Hướng dẫn kế toán đã ban hành nhưng chưa có hiệu lực

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính. Thông tư này quy định về việc thuyết minh thêm thông tin và ảnh hưởng đến việc trình bày các công cụ tài chính trên các báo cáo tài chính hợp nhất. Hướng dẫn này sẽ có hiệu lực từ năm tài chính kế thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 trở đi. Ban Giám đốc của Tập đoàn đang đánh giá ảnh hưởng của việc áp dụng thông tư này đến các báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn trong tương lai.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Tập đoàn là chứng từ ghi sổ.

2.3 *Niên độ kế toán*

Niên độ kế toán của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ kế toán*

Tập đoàn thực hiện việc ghi chép sổ sách kế toán bằng đồng Việt Nam.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính*

Các báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con. Các báo cáo tài chính của công ty con đã được lập cho cùng kỳ kế toán với công ty mẹ, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của công ty mẹ. Các bút toán điều chỉnh được thực hiện đối với bất kỳ khác biệt nào trong chính sách kế toán nhằm đảm bảo tính nhất quán giữa các công ty con và công ty mẹ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 9 năm 2010 và cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc cùng ngày

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông thiểu số là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi các cổ đông của công ty mẹ và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Công ty con được hợp nhất kể từ ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát và sẽ chấm dứt hợp nhất kể từ ngày công ty mẹ không còn kiểm soát công ty con đó. Trong trường hợp Công ty mẹ không còn nắm quyền kiểm soát công ty con thì các báo cáo tài chính hợp nhất sẽ bao gồm cả kết quả hoạt động kinh doanh của giai đoạn thuộc kỳ báo cáo mà trong giai đoạn đó Công ty vẫn còn nắm quyền kiểm soát.

Việc mua lại lợi ích của cổ đông thiểu số được hạch toán theo phương pháp mua thêm của công ty mẹ, theo đó, khoản chênh lệch giữa chi phí mua và giá trị hợp lý của phần giá trị thuần tài sản mua được ghi nhận vào lợi thế thương mại.

3.2 Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Tập đoàn sử dụng được áp dụng nhất quán với với các chính sách đã được áp dụng để lập các báo cáo tài chính ở những kỳ trước, ngoại trừ trường hợp sau:

Trong kỳ kế toán, Tập đoàn đã áp dụng Thông tư số 244/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2009 ("Thông tư 244") hướng dẫn điều chỉnh và bổ sung chế độ kế toán hiện hành. Một trong những thay đổi chủ yếu được áp dụng tại Tập đoàn là phân loại lại Quỹ khen thưởng, phúc lợi như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán, khác với sự phân loại trước đây là một khoản thuộc vốn chủ sở hữu.

Thông tư 244 được áp dụng hồi tố. Thay đổi này làm tăng tổng nợ phải trả của Công ty vào ngày 30 tháng 9 năm 2010 là 4.693.063 ngàn VNĐ (Ngày 31 tháng 12 năm 2009: tăng 2.858.453 ngàn VNĐ) và tăng tổng nguồn vốn chủ sở hữu với số tiền tương ứng.

3.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn, có tính thanh khoản cao có thời hạn gốc không quá ba tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2010 và cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 *Hàng tồn kho* (tiếp theo)

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | |
|--------------------------------|--|
| Nguyên vật liệu, hàng hóa | - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền |
| Thành phẩm và sản phẩm dở dang | - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền |

Dự phòng cho hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ.

3.5 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ.

3.6 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.7 *Tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu trừ lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu trừ lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình khi Tập đoàn nhận được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng. Quyền sử dụng đất được phân bổ hao mòn dựa trên thời gian sử dụng hữu ích, ngoại trừ quyền sử dụng đất có thời gian sử dụng vô thời hạn không được phân bổ hao mòn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2010 và cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 *Khấu hao và khấu trừ*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và khấu trừ tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Máy móc thiết bị	3 - 7 năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	3 - 25 năm
Phương tiện vận tải	6 - 8 năm
Thiết bị văn phòng	2 - 7 năm
Khuôn	3 - 4 năm
Quyền sử dụng đất	46 năm
Phần mềm máy tính	3 năm

Theo định kỳ, thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định và tỷ lệ khấu hao được xem xét lại nhằm đảm bảo rằng phương pháp và thời gian trích khấu hao nhất quán với lợi ích kinh tế dự kiến sẽ thu được từ việc sử dụng tài sản cố định.

3.9 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn và được hạch toán như chi phí trong kỳ khi phát sinh.

3.10 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

3.11 *Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác*

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc kỳ kế toán tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của cổ phiếu với giá trị thị trường tại ngày đó theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.12 *Các khoản phải trả và trích trước*

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được nhưng không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 *Trích trước trợ cấp mất việc làm*

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Tập đoàn được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Tập đoàn trả bảo hiểm thất nghiệp theo quy định tại Nghị định số 127/2008/NĐ-CP ngày 12 tháng 12 năm 2008.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2010 và cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tập đoàn áp dụng hướng dẫn theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" ("VAS 10") liên quan đến các nghiệp vụ bằng ngoại tệ và đã áp dụng nhất quán trong các kỳ kế toán trước.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán VNĐ được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Hướng dẫn về chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm theo VAS 10 khác biệt so với quy định trong Thông tư số 201/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009 hướng dẫn xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái ("Thông tư 201") như sau:

Nghiệp vụ	Xử lý kế toán theo VAS 10	Xử lý kế toán theo Thông tư 201
Đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tài sản và công nợ tiền tệ ngắn hạn có gốc ngoại tệ	Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ được phản ánh ở tài khoản "Chênh lệch tỷ giá" trong khoản mục vốn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và sẽ được ghi giảm trong kỳ tiếp theo.
Đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục công nợ tiền tệ dài hạn có gốc ngoại tệ	Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	Tất cả lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Tất cả lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Tuy nhiên, trường hợp ghi nhận lỗ chênh lệch tỷ giá dẫn đến kết quả hoạt động kinh doanh trước thuế của Tập đoàn bị lỗ, một phần lỗ chênh lệch tỷ giá có thể được phân bổ vào các kỳ sau để đảm bảo Tập đoàn không bị lỗ. Trong mọi trường hợp, tổng số lỗ chênh lệch tỷ giá ghi nhận vào chi phí trong kỳ ít nhất phải bằng lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại số dư công nợ dài hạn đến hạn phải trả. Phần lỗ chênh lệch tỷ giá còn lại có thể được phản ánh trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất trong vòng 5 năm tiếp theo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2010 và cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 *Cổ phiếu quỹ*

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Tập đoàn mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Tập đoàn không ghi nhận các khoản lãi hay lỗ khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.16 *Lãi cơ bản trên cổ phiếu*

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế (trước khi trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.17 *Phân phối lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Tập đoàn và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Quỹ dự phòng tài chính

Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận thuần của Tập đoàn theo đề xuất của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội Cổ đông Thường niên. Quỹ được dành riêng nhằm bảo vệ các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh doanh hoặc dự phòng cho các khoản lỗ hoặc thiệt hại và các trường hợp bất khả kháng ngoài dự kiến, ví dụ như hỏa hoạn, bất ổn kinh tế và tài chính của quốc gia hoặc của bất kỳ nơi nào khác, v.v..

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển kinh doanh được trích lập từ lợi nhuận thuần của Tập đoàn theo đề xuất của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội Cổ đông Thường niên. Quỹ này được trích lập nhằm mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận thuần của Tập đoàn theo đề xuất của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội Cổ đông Thường niên. Quỹ này được trích lập nhằm khen thưởng và khuyến khích, đãi ngộ vật chất, đem lại phúc lợi chung và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho công nhân viên và quỹ này được ghi nhận như nợ phải trả như trình bày tại Thuyết minh số 3.2.

3.18 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2010 và cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi cung cấp dịch vụ.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

3.19 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Tập đoàn ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi các đơn vị nộp thuế có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp của cùng một đơn vị nộp thuế và được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 9 năm 2010 và cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Thuế (tiếp theo)

Thuế hoãn lại (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi giảm đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Ngân VNĐ	
	Ngày 30 tháng 9 năm 2010	Ngày 31 tháng 12 năm 2009
Tiền gửi ngân hàng	32.113.701	49.395.287
Tiền mặt	407.762	329.300
Các khoản tương đương tiền	29.000.000	-
TỔNG CỘNG	61.521.463	49.724.587

Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng với lãi suất 11.2%/năm tại các Ngân hàng.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

5.1 Đầu tư ngắn hạn

	Ngân VNĐ	
	Ngày 30 tháng 9 năm 2010	Ngày 31 tháng 12 năm 2009
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	23.332.461	13.366.411
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(6.110.107)	(2.514.411)
ĐẦU TƯ THUẦN	17.222.354	10.852.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2010 và cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc cùng ngày

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

5.2 Đầu tư dài hạn khác

	Ngày 30 tháng 9 năm 2010	Ngày 31 tháng 12 năm 2009
Ngân VNĐ		
Đầu tư dài hạn vào các công ty khác:		
Trong đó:		
Công ty Cổ phần Địa Ốc Kinh Đô	25.000.000	25.000.000
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư		
Chứng khoán Bản Việt	5.999.924	5.999.924
Quỹ đầu tư Chứng khoán Sài Gòn A2	5.100.000	5.100.000
Công ty Cổ phần Chip Sáng	1.900.000	1.900.000
Công ty Cổ phần In số 7	600.000	600.000
	38.599.924	38.599.924
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn khác	(2.617.839)	(2.617.839)
ĐẦU TƯ THUẦN	35.982.085	35.982.085

Như được trình bày trong Thuyết minh số 12, Tập đoàn đã thế chấp khoản đầu tư dài hạn vào các công ty khác để đảm bảo các khoản vay tại ngân hàng.

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Ngày 30 tháng 9 năm 2010	Ngày 31 tháng 12 năm 2009
Ngân VNĐ		
Phải thu bên thứ ba	47.663.445	29.893.997
Dự phòng phải thu khó đòi	(1.625.806)	(1.797.170)
GIÁ TRỊ THUẦN	46.037.639	28.096.827

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Ngày 30 tháng 9 năm 2010	Ngày 31 tháng 12 năm 2009
Ngân VNĐ		
Phải thu khác	556.214	2.386.293
TỔNG CỘNG	556.214	2.386.293

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2010 và cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc cùng ngày

8. HÀNG TỒN KHO

	<i>Ngân VNĐ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2010</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2009</i>
Thành phẩm	91.345.831	100.795.204
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	97.358.065	73.010.824
Hàng hóa	59.626.192	30.424.750
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	20.331.823	10.416.813
Hàng mua đang đi trên đường	4.772.989	26.396.420
Công cụ, dụng cụ	259.904	178.538
	273.694.804	241.222.549
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(5.740.652)	(5.767.447)
GIÁ TRỊ THUẦN	267.954.152	235.455.102

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2010 và cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc cùng ngày

9 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc thiết bị	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Trang thiết bị văn phòng	Tài sản cố định khác	Ngân VND Tổng cộng
Nguyên giá:						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2010	109.876.869	97.903.479	12.943.576	5.360.144	76.641.584	302.725.652
Mua mới	18.966.050	-	2.611.288	1.618.652	45.000	23.240.990
Chuyển từ xây dựng cơ bản	867.333	-	-	1.206.461	4.810.138	6.883.932
Thanh lý, nhượng bán	(5.431.005)	-	-	-	(5.094.524)	(10.525.529)
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2010	124.279.247	97.903.479	15.554.864	8.185.257	76.402.198	322.325.045
<i>Trong đó:</i>						
Đã khấu hao hết	21.610.385	641.802	5.512.890	1.575.041	50.863.237	80.203.355
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2010	(50.039.140)	(10.763.539)	(8.266.362)	(2.487.973)	(60.066.706)	(131.623.720)
Khấu hao trong kỳ	(14.080.601)	(2.945.871)	(895.011)	(1.119.766)	(6.768.158)	(25.809.407)
Thanh lý, nhượng kỳ	4.810.409	-	-	-	5.094.524	9.904.933
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2010	(59.309.332)	(13.709.410)	(9.161.373)	(3.607.739)	(61.740.340)	(147.528.194)
Giá trị còn lại:						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2010	59.837.729	87.139.940	4.677.214	2.872.171	16.574.878	171.101.932
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2010	64.969.915	84.194.069	6.393.491	4.577.518	14.661.858	174.796.851
<i>Trong đó:</i>						
Tài sản sử dụng để cầm cố, thế chấp (Thuyết minh số 12 và 15)	31.048.281	67.157.309	-	-	625.044	98.830.634

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2010 và cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Ngân VNĐ				
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Bản quyền, bằng sáng chế	Khác	Tổng cộng
Nguyên giá:					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2010	25.001.020	2.093.589	58.200	115.978	27.268.787
Mua mới	-	308.800	-	-	308.800
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2010	25.001.020	2.402.389	58.200	115.978	27.577.587
Trong đó:					
Đã khấu trừ hết	-	1.344.276	58.200	115.978	1.518.454
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2010	(2.137.226)	(1.303.451)	(58.200)	(115.978)	(3.614.855)
Khấu trừ trong kỳ	(247.066)	(310.240)	-	-	(557.306)
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2010	(2.384.292)	(1.613.691)	(58.200)	(115.978)	(4.172.161)
Giá trị còn lại:					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2010	22.863.794	790.138	-	-	23.653.932
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2010	22.616.728	788.698	-	-	23.405.426
Trong đó:					
Tài sản sử dụng để thế chấp (Thuyết minh số 12 và 15)	22.699.083	-	-	-	22.699.083

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Ngân VNĐ	
	Ngày 30 tháng 9 năm 2010	Ngày 31 tháng 12 năm 2009
Nhà máy	20.508.189	-
Thiết bị đang lắp đặt	11.726.253	15.767.840
Khác	13.957.340	6.786.161
TỔNG CỘNG	46.191.782	22.554.001

12. VAY NGẮN HẠN

	Ngân VNĐ	
	Ngày 30 tháng 9 năm 2010	Ngày 31 tháng 12 năm 2009
Vay ngắn hạn từ ngân hàng	149.222.590	83.007.455
Nợ dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 15)	5.602.773	19.505.467
TỔNG CỘNG	154.825.363	102.512.922

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2010 và cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc cùng ngày

12. VAY NGẮN HẠN (tiếp theo)

Khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng bao gồm:

Tên ngân hàng	Ngày 30 tháng 9 năm 2010 Ngân VNĐ	Kỳ hạn vay và ngày đáo hạn	Lãi suất (%/năm)	Chi tiết tài sản đảm bảo (Thuyết minh số 5.2, 8, 9 và 10)
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín – Chi nhánh Hồ Chí Minh	59.925.470			
Trong đó:				
LD0927400018	38.142.378	Từ ngày 4 tháng 10 năm 2010 đến ngày 30 tháng 1 năm 2011	13,14 – 13,60	Quyền sử dụng đất và thành phẩm
LD0925800038	16.010.862	Từ ngày 14 tháng 10 năm 2010 đến ngày 21 tháng 1 năm 2011	5,90 – 6,00	Quyền sử dụng đất, nhà cửa và vật kiến trúc
LD0925800038	5.772.230	Từ ngày 10 tháng 1 đến ngày 30 tháng 1 năm 2011	13,14	Quyền sử dụng đất, nhà cửa và vật kiến trúc
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh	34.740.091	Từ ngày 6 tháng 10 năm 2010 đến ngày 16 tháng 2 năm 2011	12,00 – 12,95	Quyền sử dụng đất, nhà cửa và vật kiến trúc
Ngân hàng Trách nhiệm Hữu hạn Một thành viên HSBC Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh	42.154.813	Từ ngày 1 tháng 10 đến ngày 29 tháng 12 năm 2010	4,55625 - 5,20	Thành phẩm, nhà cửa và vật kiến trúc và bảo lãnh bởi Ông Cô Gia Thọ - Chủ tịch
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh	4.955.236	Từ ngày 28 tháng 10 đến ngày 15 tháng 11 năm 2010	6,00	Thành phẩm
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu - Chi nhánh Hồ Chí Minh	7.446.980	Ngày 20 tháng 3 năm 2011	13,00 – 13,08	Khoản đầu tư dài hạn
TỔNG CỘNG	149.222.590			

Tập đoàn sử dụng tiền vay nhằm mục đích đáp ứng nhu cầu vốn lưu động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2010 và cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc cùng ngày

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Ngân VNĐ	
	Ngày 30 tháng 9 năm 2010	Ngày 31 tháng 12 năm 2009
Thuế thu nhập doanh nghiệp	11.053.433	10.665.588
Thuế nhập khẩu	1.009.492	802.707
Thuế giá trị gia tăng	2.674.079	861.050
Thuế thu nhập cá nhân	462.409	487.131
Các loại thuế khác	-	795.774
TỔNG CỘNG	15.199.413	13.612.250

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Ngân VNĐ	
	Ngày 30 tháng 9 năm 2010	Ngày 31 tháng 12 năm 2009
Chi phí tiếp thị và quảng cáo	6.128.889	10.576.283
Lương tháng 13	2.863.137	1.848.879
Chi phí lãi vay	679.645	484.267
Phí dịch vụ chuyên nghiệp	124.728	879.077
Khác	4.117.888	355.974
TỔNG CỘNG	13.914.287	14.144.480

15. VAY DÀI HẠN

	Ngân VNĐ	
	Ngày 30 tháng 9 năm 2010	Ngày 31 tháng 12 năm 2009
Vay dài hạn từ ngân hàng	51.772.207	56.951.449
TỔNG CỘNG	51.772.207	56.951.449
Trong đó:		
Nợ dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 12)	5.602.773	19.505.467
Nợ dài hạn	46.169.434	37.445.982

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2010 và cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc cùng ngày

15. VAY DÀI HẠN (tiếp theo)

Khoản vay dài hạn từ ngân hàng bao gồm:

Hợp đồng vay số	Ngày 30 tháng 9 năm 2010 Ngân VNĐ	Kỳ hạn vay và ngày đáo hạn	Lãi suất %/ năm	Chi tiết tài sản đảm bảo (Thuyết minh số 9 và 10)
<i>Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín – Chi nhánh Hồ Chí Minh</i>				
14118	37.719.547	60 tháng kể từ ngày 21 tháng 12 năm 2007 đến ngày 21 tháng 12 năm 2012	14,52	Quyền sử dụng đất, nhà cửa và vật kiến trúc
LD0928200269	2.489.020	60 tháng kể từ ngày 14 tháng 10 năm 2009 đến ngày 14 tháng 10 năm 2014	14,52	Máy móc và thiết bị
<i>Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu – Chi nhánh Hồ Chí Minh</i>				
OIK.DN.01060910	1.206.953	39 tháng từ ngày 07 tháng 9 năm 2010 đến ngày 10 tháng 12 năm 2013	15,50	Máy móc và thiết bị
OIK.DN.01260310	3.096.600	44 tháng từ ngày 31 tháng 3 năm 2010 đến ngày 10 tháng 12 năm 2013	15,50	Máy móc và thiết bị
OIK.DN.02040510	1.578.610	43 tháng từ ngày 6 tháng 5 năm 2010 đến ngày 10 tháng 12 năm 2013	15,50	Máy móc và thiết bị
OIK.DN.01020210	1.365.832	46 tháng từ ngày 3 tháng 2 năm 2010 đến ngày 10 tháng 12 năm 2013	15,50	Máy móc và thiết bị
OIK.DN.01220110	1.321.436	46 tháng từ ngày 26 tháng 1 năm 2010 đến ngày 10 tháng 12 năm 2013	15,80	Máy móc và thiết bị
OIK.DN.01140110	880.980	47 tháng từ ngày 18/1/2010 đến ngày 10 tháng 12 năm 2013	15,58	Máy móc và thiết bị
OIK.DN.02081209	687.940	48 tháng từ ngày 10/12/2009 đến ngày 10 tháng 12 năm 2013	15,50	Máy móc và thiết bị
<i>Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam-Chi nhánh Hồ Chí Minh</i>				
01/06/HĐ	1.425.289	Ngày 1 tháng 6 năm 2011	14,00	Máy móc và thiết bị
TỔNG CỘNG	51.772.207			

Tập đoàn sử dụng tiền vay nhằm mục đích đầu tư các công trình xây dựng cơ bản và mua sắm tài sản cố định.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2010 và cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc cùng ngày

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

16.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Ngân VNĐ						
	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu ngân quỹ	Quỹ đầu tư và phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Kỳ trước:							
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2009	155.000.000	130.654.353	(599.400)	9.719.333	6.438.430	22.060.164	323.272.880
Cổ phiếu quỹ mua vào trong kỳ	-	-	(387.800)	-	-	-	(387.800)
Cổ phiếu quỹ tái phát hành trong năm	-	100.000	800.000	-	-	-	900.000
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	58.620.833	58.620.833
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	2.347.452	2.347.452	(12.826.725)	(8.131.821)
Cổ tức	-	-	-	-	-	(15.455.420)	(15.455.420)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009	155.000.000	130.754.353	(187.200)	12.066.785	8.785.882	52.398.852	358.818.672
Kỳ này:							
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2010	155.000.000	130.754.353	(187.200)	12.066.785	8.785.882	52.398.852	358.818.672
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	55.479.270	55.479.270
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	-	(12.344.828)	(12.344.828)
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	2.931.042	2.931.042	(14.328.771)	(8.466.687)
Chi phụ cấp Hội đồng Quản trị	-	-	-	-	-	(720.000)	(720.000)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2010	155.000.000	130.754.353	(187.200)	14.997.827	11.716.924	80.484.523	392.766.427

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2010 và cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc cùng ngày

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

16.2 Vốn cổ phần

	Ngày 30 tháng 9 năm 2010		Ngày 31 tháng 12 năm 2009	
	Số lượng	Ngàn VNĐ	Số lượng	Ngàn VNĐ
Cổ phiếu được phép phát hành	15.500.000	155.000.000	15.500.000	155.000.000
Cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ				
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	15.500.000	155.000.000	15.500.000	155.000.000
Cổ phiếu ngân quỹ				
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	(9.360)	(93.600)	(9.360)	(93.600)
Cổ phiếu đang lưu hành				
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	15.490.640	154.906.400	15.490.640	154.906.400

17. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính toán như sau:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2010	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2009
Lợi nhuận thuần trong kỳ phân bổ cho cổ đông của Công ty (Ngàn VNĐ)	55.479.270	45.301.506
Số lượng cổ phiếu bình quân	15.490.640	15.461.265
Lợi nhuận cơ bản trên cổ phiếu (VNĐ)	3.581	2.930

Không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm trong kỳ và đến ngày lập các báo cáo tài chính hợp nhất này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2010 và cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc cùng ngày

18. DOANH THU BÁN HÀNG

Tổng doanh thu bán hàng thể hiện tổng giá trị hàng bán được ghi trên hoá đơn không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

19. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Ngàn VNĐ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2010 Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2009

Lãi tiền gửi	2.908.455	3.524.598
Cổ tức được chia	1.208.092	30.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.227.169	409.108
Lãi từ hoạt động đầu tư	729.253	2.054.146
TỔNG CỘNG	6.072.969	6.017.852

20. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Ngàn VNĐ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2010 Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2009

Chi phí lãi vay	15.269.215	9.150.742
Lỗ từ đầu tư vào công ty con	2.787.428	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3.305.906	1.696.781
Chi phí tài chính khác	808.268	168.880
TỔNG CỘNG	22.170.817	11.016.403

21. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

Ngàn VNĐ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2010 Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2009

Thu nhập khác		
Thu từ bồi thường hàng hóa hư hỏng	1.867.182	-
Thu từ thanh lý tài sản cố định	656.381	57.273
Các khoản thu khác	17.325	2.693.729
	2.540.888	2.751.002
Chi phí khác		
Chi phí cho việc thanh lý tài sản cố định	(240.749)	(762.289)
Các khoản chi phí khác	(23.719)	(1.686.073)
	(264.468)	(2.448.362)
GIÁ TRỊ THUẦN	2.276.420	302.640

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2010 và cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc cùng ngày

22. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") của Tập đoàn là 25% trên tổng lợi nhuận chịu thuế, ngoại trừ Công ty Cổ phần Thiên Long Thành ("TLLT") như được trình bày ở đoạn tiếp theo.

TLLT có nghĩa vụ nộp thuế TNDN ở mức thuế suất 15% trên tổng lợi nhuận chịu thuế trong mười hai (12) năm đầu tiên và 25% trên tổng lợi nhuận chịu thuế trong những năm tiếp theo. TLLT được miễn thuế TNDN trong ba (3) năm kể từ năm đầu tiên kinh doanh có lợi nhuận và được giảm 50% thuế TNDN trong bảy (7) năm tiếp theo.

Các báo cáo thuế của Tập đoàn sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

	Ngàn VNĐ	
	Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2010	Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2009
Chi phí thuế TNDN hiện hành	(21.394.804)	(22.800.770)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(696.857)	(622.716)
TỔNG CỘNG	(22.091.661)	(23.423.486)

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của kỳ kế toán chín tháng khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Tập đoàn được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

23. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong các báo cáo tài chính hợp nhất.


Kế toán trưởng
Hồ Ngọc Cảnh

Ngày 31 tháng 10 năm 2010




Tổng Giám đốc
Võ Văn Thành Nghĩa